

Chữ Tự 寺 Trong Tên của Các Chùa.

Kỳ Thanh



*Mái chùa che chở hồn dân tộc
Nếp sống muôn đời của tổ tông.
(Nhớ chùa - Thích Mãn Giác)*

Ngày nay chữ Tự 寺 được dùng đứng sau làm thành tố chính để kết hợp với một từ định danh nào đó, tạo thành một cụm danh từ nêu tên gọi một ngôi chùa cụ thể, như Trấn Quốc Tự (chùa Trấn Quốc); Vĩnh Nghiêm Tự (chùa Vĩnh Nghiêm); Thiếu Lâm Tự (chùa Thiếu Lâm)... Nhưng trước Công Nguyên trong Hán tự (Trung Quốc - TQ) cổ, thì nghĩa của Tự không phải là chùa; vì Phật giáo mới du nhập vào TQ từ đầu Công Nguyên, mà chữ Hán thì đã có sớm hơn rất nhiều.

Ngày xưa Tự 寺 vốn là chữ để chỉ cơ quan làm việc cụ thể của bộ máy chính quyền phong kiến. Tương truyền Hán Minh Đế Lưu Trang (25-75CN) nằm mộng thấy “người vàng” bay qua sân điện. Năm Vĩnh Bình thứ 7 (năm 64CN) sai sứ giả sang Tây Trúc (Ấn Độ) cầu tìm đạo Phật. Ba năm sau (năm 67CN), sứ giả về với hai tăng nhân người Tây Trúc cùng rất nhiều kinh sách và tượng Phật được thờ trên lưng ngựa trắng. Lúc các tăng nhân cùng kinh, tượng, về đến kinh đô; triều đình chưa chuẩn bị kịp chỗ ở riêng nên tạm ở trong Hồng Lô tự 鴻臚寺 (nhà khách dành riêng cho sứ đoàn ngoại giao).



Sau đó nhà vua mới cho xây dựng **chùa Bạch Mã** 白馬寺 (vì kinh và tượng Phật được thờ về trên lưng ngựa trắng), để thờ Phật và nơi để các tăng nhân tu tập. Kiến trúc xây dựng theo kiểu mẫu dinh thự của quý tộc đương thời. (Có thể, thường dân gọi là nơi ở của người chủ 主 (zhǔ 人) ; sau này dân Việt theo cách phát âm của người Hán gọi tự là chùa, từ đó mà ra?)

Chiết tự chữ TỰ 寺

Chiết tự chữ TỰ 寺 gồm chữ 土 sǐ (sĩ), cổ ngữ nghĩa là Sự 事 (đồng âm shì với 士) chỉ về người làm được việc có ích cho bộ tộc; về sau (hình thành xã tắc) thì có nghĩa là quan lại, người có học... ngày nay là công viên chức, là chuyên gia... Và chữ 寸 thốn: (đơn vị đo chiều dài), giúp đỡ (đt). Vậy: chữ 寺 là nơi ở, quy tụ người làm được việc có ích cho cộng đồng, người có học... Sau này, trở thành nơi hội tụ những người xuất gia, tu hành...

Ghép chữ 言 “Ngôn” (ngôn ngữ, lời nói) với chữ 寺 “Tự” (ngôi chùa Phật giáo) thành chữ 詩 “Thi” (thơ). Là một từ Hán-Việt dùng để chỉ thơ ca, một thể loại văn học sử dụng ngôn ngữ có nhịp điệu, vần điệu để phản ánh cuộc sống và bộc lộ cảm xúc; là phương tiện truyền tải ý tưởng, quan điểm cho mọi người hiểu rõ... vừa ngắn gọn, nhanh, dễ nhớ, dễ phổ cập.

Người TQ xưa cho rằng 詩 (thơ) cũng là lời của các nhà tu hành trong chùa; thơ là hình thức phát ngôn văn học của các Phật tử, những tâm hồn bay bổng trên đôi cánh triết lý: nhân văn, cao cả của đạo Phật; chùa

chiến là nơi ra đời các tác phẩm thơ chữ Hán của người TQ. Dễ hiểu, vì sao trước đây ***những thiền sư hoặc cư sĩ Phật giáo ở TQ và Việt Nam (VN) là những nhà thơ*** với nhiều bài thơ để đời, lưu danh muôn thuở...

Các cao tăng đời Lý - Trần (1009-1400) học rộng, tinh thông Phật pháp lại giỏi Hán học nên được xã hội đương thời kính trọng. Đạo Phật được tôn vinh nên nhiều người muốn tìm học triết lý Phật giáo. Ngoài việc thuyết giảng, các nhà sư còn dùng “kệ” - một thể thơ ngắn; nhằm truyền đạt những ý cao siêu, uyên thâm của Phật pháp bằng những hình ảnh, những câu thơ ngắn, gọn, sinh động mà dễ hiểu, dễ ngộ...

Chiết tự chữ KỆ 偈

Chiết tự chữ KỆ 偈 gồm: bên trái 亻 (nhân đứng), ý là nên người; bên phải trên là 言 viết: lời nói; bên phải dưới là chữ 囚 tù: bị giam hãm; ý nói người bị giam hãm bên trong bốn bức tường, bị trói buộc ở một chỗ, mất đi quyền tự do. Dấu Phết (丿) là chỉ sự (tác động, ảnh hưởng đến...). Vậy KỆ là những lời nói của người (đã giác ngộ) giàu kinh nghiệm, hướng dẫn ta thấu hiểu, giải thoát ra khỏi những phiền lụy, giúp ta đứng dậy nên người (học làm người); là thể văn Phật giáo, dùng để truyền bá giáo lý Phật pháp, là một thể thơ ngắn, giàu ý nghĩa của Phật giáo, dùng để truyền tải giáo lý, tư tưởng của các thiền sư (thường được sáng tác trước khi viên tịch). Kệ có nguồn gốc từ Ấn Độ, du nhập TQ và VN; thường được viết bằng chữ Hán, văn vần; với nội dung súc tích, dễ nhớ và dễ đọc, Nhiều bài kệ có giá trị văn chương như thơ, và đã lưu danh vào sử xanh.

Nhân mùa Vu Lan năm 2025.

Kỳ Thanh.